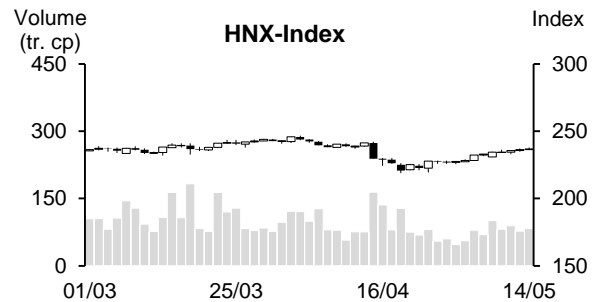
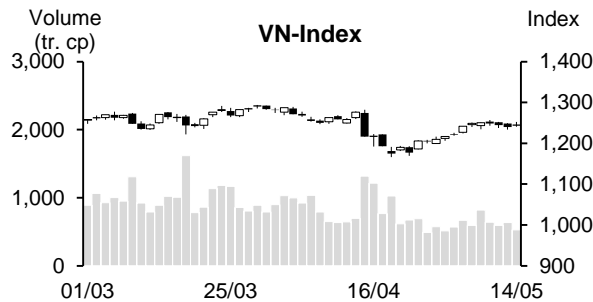


14/05/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,243.28	0.25%	1,277.31	0.38%	236.95	0.25%
Tổng KLGD (tr. cp)	640.74	-13.63%	210.00	5.69%	87.61	9.13%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	529.38	-16.82%	179.56	9.48%	83.13	7.90%
TB 20 phiên (tr. cp)	713.47	-25.80%	224.15	-19.90%	84.09	-1.14%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,622	-9.30%	6,979	11.10%	1,563	-6.68%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,140	-10.96%	6,036	17.73%	1,430	-8.33%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,955	-22.50%	7,110	-15.10%	1,675	-14.60%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	226	45%	13	43%	89	38%
Số mã giảm	201	40%	11	37%	78	33%
Số mã đứng giá	79	16%	6	20%	68	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đảo chiều tăng nhẹ trong phiên giao dịch ngày thứ ba. Các chỉ số chính mở gap tăng khá tốt vào đầu phiên sáng nhờ lực kéo của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Tâm điểm là nhóm cổ phiếu thuộc họ Vingroup khi nhà đầu tư hướng sự chú ý đến đà tăng của cổ phiếu Vinfast trên sàn chứng khoán Mỹ vào đêm qua. Tuy nhiên, do thiếu vắng sự hỗ trợ của yếu tố dòng tiền, đà tăng của các cổ phiếu trụ lần lượt bị thu hẹp. Bằng chứng là thanh khoản phiên hôm nay đã giảm xuống mức thấp nhất kể trong gần 2 tuần. Độ rộng thị trường cho thấy số mã tăng giảm khá cân bằng. Với nhóm vốn hóa lớn, chỉ còn một vài cổ phiếu riêng lẻ còn tăng tốt cuối phiên giúp giữ chỉ số như VIC, HVN, MWG, VPB. Ngoài ra, một số nhóm ngành tăng nổi bật trong hôm nay có thể kể đến như khu công nghiệp, hóa chất, công nghệ. Về giao dịch khối ngoại, hôm nay tiếp tục là một phiên bán ròng mạnh của khối này.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng điểm nhẹ trở lại, nhưng tín hiệu lại hình thành nền rút đầu đi kèm khối lượng sụt giảm thấp. Tín hiệu này cho thấy lực cầu yếu khi cố gắng tăng trở lại sau ba phiên giảm trước đó. Hiện vùng giằng co 1234-1257 vẫn duy trì, nếu thủng vùng này thì khả năng sẽ vào nhịp chỉnh. Trong kịch bản điều chỉnh không quá tiêu cực, vùng 1200-1216 điểm sẽ là hỗ trợ. Đối với HNX-Index, chỉ số vẫn tiếp tục có phiên tăng điểm và là phiên tăng thứ 9 liên tiếp. Chỉ số tiếp tục tiến sâu hơn vào vùng cung 237-242, đà tăng đang có dấu hiệu yếu dần khi liên tiếp xuất hiện các nền rút đầu, nếu có nền giảm đặc trở lại kèm khối lượng tăng sẽ cho khả năng vào nhịp chỉnh. Nhìn chung, thị trường có khả năng bước vào nhịp điều chỉnh. Do đó, chiến lược chung nên chờ nhịp chỉnh tích cực về hỗ trợ để cân nhắc tham gia, tỷ trọng đề xuất ở mức trung bình. Ưu tiên các nhóm mạnh như Công nghệ, Hàng không, Nhiệt điện và một vài cổ phiếu đơn lẻ khác vượt đỉnh trước chỉ số chung thuộc các nhóm như Bán lẻ, Phân bón, Dệt may, Dầu khí, Chăn nuôi heo...

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua PVD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVD	Mua	15/05/24	31.90	31.9	0.0%	38	19.1%	30	-6.0%	Tín hiệu phá vỡ giá MA50

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Nắm giữ	02/05/24	87.10	80	8.9%	96	20.0%	76.5	-4.4%	
2	CNG	Mua	07/05/24	32.0	31.1	2.9%	35	12.5%	29.3	-6%	
3	HTG	Mua	09/05/24	33.3	32.9	1.2%	35.5	7.9%	31.5	-4%	
4	BAF	Mua	13/05/24	29.45	27.9	5.6%	32	14.7%	26.5	-5%	
5	QNS	Mua	14/05/24	48.46	48.25	0.4%	56	16.1%	46.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nợ xấu ngân hàng đồng loạt tăng

Báo cáo tài chính của các ngân hàng công bố cho thấy, nợ xấu tăng mạnh trong quý I/2024. Tại PGBank, nợ xấu cuối quý I/2024 của là 1.033 tỷ đồng, tăng 2,4% so với đầu năm. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ cho vay khách hàng của nhà băng này tăng từ mức 2,85% lên 2,93%.

Tại MSB, tổng nợ xấu ghi nhận tại thời điểm 31/3/2024 là 4.960 tỷ đồng, tăng 16% so với đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ vay của ngân hàng tăng từ 2,87% hồi đầu năm lên 3,18% vào cuối tháng 3.

Báo cáo tài chính của Sacombank cho thấy, tổng nợ xấu tính đến 31/3/2024 là hơn 11.402 tỷ đồng, tăng 4% so với đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ được duy trì ở mức đầu năm là 2,28%.

Tại Eximbank, tổng nợ xấu tính đến cuối quý I/2024 là 4.203 tỷ đồng, tăng 13% so với đầu năm. Đáng chú ý, nợ dưới chuẩn tăng 85%. Tỷ lệ nợ xấu của nhà băng này đã tăng từ mức 2,65% hồi đầu năm lên 2,86% vào cuối quý I.

Tại BaoVietBank, tổng 3 nhóm nợ xấu là 1.740,4 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 4,4%. Đáng chú ý, trong khi nợ nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn) và 4 (nợ nghi ngờ) giảm đáng kể nhưng nợ nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) bất ngờ tăng mạnh 20,8% so với thời điểm đầu năm.

Mặc dù Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết sẽ gia hạn thêm Thông tư 02/2022/TT-NHNN về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ kéo dài thêm thời hạn đến hết năm 2024, thay vì kết thúc vào ngày 30/6 như quy định cũ, song sự lo ngại nợ xấu gia tăng vẫn hiện hữu.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh về lượng lẫn giá trị

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong quý 1-2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 587.820 tấn, giá trị thu về khoảng 1,92 tỉ đô la Mỹ, tăng gần 59% về lượng và tăng 73% về giá trị so với quý 4-2023. Nếu với quý 1-2023 là tăng hơn 6% về lượng nhưng lại tăng gần 57% về giá trị.

Theo Cục xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương, về thị trường xuất khẩu, trong quý 1-2024, xuất khẩu cà phê Việt Nam sang châu Âu và châu Á tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, thị trường châu Âu chiếm hơn 48% tổng giá trị xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong quý này và tăng hơn 47% so với cùng kỳ năm trước. Đối với thị trường châu Á, trong quý đầu tiên của năm nay xuất khẩu cà phê sang thị trường này cũng ghi nhận tăng mạnh khi chiếm gần 38% lượng cà phê xuất đi, tăng hơn 34% so với quý 1-2023.

Xuất khẩu tới hầu hết các thị trường lớn phục hồi tốt và tăng trưởng cao

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 30,94 tỷ USD, giảm 8,1% so với tháng trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 123,64 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 33,62 tỷ USD, tăng 21%, chiếm 27,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 90,02 tỷ USD, tăng 12,9%, chiếm 72,8%. Có 21 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 57,8%.

Về thị trường, kim ngạch xuất khẩu tới hầu hết các thị trường, đối tác thương mại lớn của nước ta trong 4 tháng đầu năm 2024 đều có sự phục hồi tốt và đạt mức tăng trưởng cao.

Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta với kim ngạch ước đạt 34,12 tỷ USD, chiếm 27,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước và tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ giảm 21,6%).

Nguồn: Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Viettel Construction lãi trước thuế gần 200 tỷ 4 tháng

Theo báo cáo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (Viettel Construction - Mã: CTR) ghi nhận doanh thu tháng 4 đạt 984 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hơn 51 tỷ đồng; tăng trưởng lần lượt 8% và 1% so với cùng kỳ 2023.

Lũy kế 4 tháng, doanh thu đạt gần 3.608 tỷ đồng, tăng trưởng 10% so với 4 tháng đầu 2023 và thực hiện 29% kế hoạch năm 2024 (12.653 tỷ đồng). Lợi nhuận trước thuế 4 tháng ước đạt gần 196 tỷ đồng, tăng trưởng 5% so với cùng kỳ và cũng đạt 29% chỉ tiêu năm (671 tỷ). Trong cơ cấu doanh thu, mảng vận hành khai thác đóng góp 52% vào tổng doanh thu 4 tháng với 1.888 tỷ đồng, tương đương so với cùng kỳ 2023.

Nặng gánh bồi thường bảo hiểm, PTI tăng 67% lãi ròng quý 1

Kết thúc quý đầu năm, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Tổng CTCP Bảo hiểm Bưu điện (HNX: PTI) giảm 24% so với cùng kỳ, xuống còn 1,087 tỷ đồng, chủ yếu do doanh thu phí bảo hiểm gốc (1,114 tỷ đồng) giảm 28%.

Nhờ chi phí bồi thường bảo hiểm giảm 74% còn hơn 182 tỷ đồng, tổng chi phí kinh doanh bảo hiểm của PTI giảm 24% còn hơn 1,075 tỷ đồng, giúp lãi gộp kinh doanh giảm chậm hơn doanh thu (giảm 21%) còn hơn 11 tỷ đồng.

Cùng với đó, hoạt động tài chính có lãi tăng 6% lên gần 91 tỷ đồng, chủ yếu do lãi tiền gửi gần 77 tỷ đồng (tăng 3%), chi phí lãi vay giảm 81% còn gần 378 triệu đồng và không còn lỗ hơn 1 tỷ đồng chênh lệch tỷ giá. Ngoài ra, chi phí cho nhân viên giảm 71%, kéo chi phí quản lý doanh nghiệp giảm hơn nửa so cùng kỳ còn hơn 21 tỷ đồng.

Như vậy, dù lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 21%, PTI vẫn ghi nhận lợi nhuận ròng tăng 67%, đạt hơn 68 tỷ đồng, nhờ hoạt động tài chính tăng lãi và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh.

Năm 2024, PTI đặt mục tiêu đạt 5,353 tỷ đồng doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tăng 10% so với thực hiện 2023. Tuy nhiên, Công ty dự kiến chỉ đạt 220 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, giảm hơn 31%.

Nhờ kết quả tăng mạnh quý 1, Công ty thực hiện được gần 39% mục tiêu lợi nhuận trước thuế chỉ sau quý đầu tiên.

Doanh thu tháng 4 của VHC tăng 25%

CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) báo cáo doanh thu tháng 4 đạt 1,091 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 3,902 tỷ đồng. Mặt hàng chủ lực là cá tra có doanh thu 635 tỷ đồng trong tháng 4, tăng 22% so với cùng kỳ.

Phần lớn các thị trường xuất khẩu của VHC đều tăng trưởng trong tháng 4. Trong đó, thị trường Mỹ mang về doanh thu lớn nhất, đạt 411 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ. Tại thị trường nội địa (Việt Nam), VHC thu về 282 tỷ đồng, tăng 39% so với cùng kỳ.

Nguồn: Vietnambiz, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	46,050	2.33%	0.08%
HVN	21,800	5.83%	0.05%
MWG	60,100	3.09%	0.05%
BCM	58,400	3.91%	0.05%
VPB	19,100	1.60%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	63,200	1.77%	0.12%
DHT	35,700	9.85%	0.08%
SHS	19,200	1.05%	0.05%
IDJ	6,100	8.93%	0.03%
KSV	28,900	1.40%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	48,100	-1.03%	-0.06%
VCB	90,600	-0.44%	-0.04%
TCB	47,900	-1.03%	-0.04%
PLX	37,500	-2.22%	-0.02%
VJC	117,000	-1.52%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	43,500	-1.36%	-0.09%
DTK	11,600	-3.33%	-0.09%
PTI	31,100	-4.31%	-0.04%
VCS	66,500	-0.89%	-0.03%
IPA	14,000	-2.10%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	19,100	1.60%	20,936,765
SHB	11,600	-0.43%	16,891,999
MBB	22,850	0.88%	16,678,594
MWG	60,100	3.09%	16,227,401
HPG	30,200	0.00%	15,673,953

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,200	1.05%	18,773,535
IDJ	6,100	8.93%	7,968,194
AAV	5,600	-9.68%	3,902,263
PVS	43,500	-1.36%	3,782,268
APS	6,800	9.68%	3,643,362

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	60,100	3.09%	968.5
HPG	30,200	0.00%	475.2
VPB	19,100	1.60%	399.9
MBB	22,850	0.88%	382.4
TCB	47,900	-1.03%	359.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	19,200	1.05%	360.1
IDC	63,200	1.77%	187.4
PVS	43,500	-1.36%	164.9
CEO	18,400	-0.54%	67.2
MBS	28,900	-0.34%	53.9

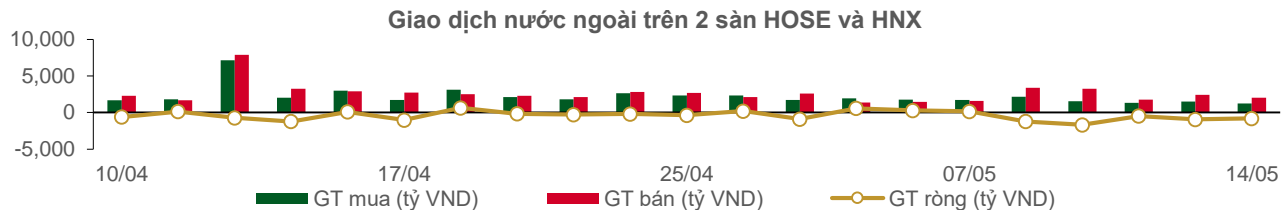
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	33,764,045	641.57
VIC	6,437,000	289.67
SGT	9,900,000	149.49
VPB	7,237,000	139.35
NAB	8,455,046	129.36

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,770,900	66.79
GMA	730,000	32.12
NTH	200,000	10.78
EBS	765,000	7.80
HUT	300,000	5.21

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.35	1,177.55	63.70	1,975.35	-26.35	-797.80
HNX	2.00	63.82	2.65	74.97	-0.65	-11.14
Tổng 2 sàn	39.34	1,241.37	66.35	2,050.31	-27.00	-808.94



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	60,100	5,101,300	305.09
FPT	130,500	851,269	113.71
VNM	66,500	1,174,600	78.23
HVN	21,800	3,018,700	64.16
MBB	22,850	1,724,800	39.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	63,200	531,500	33.34
SHS	19,200	964,751	18.57
MBS	28,900	202,400	5.86
VCS	66,500	21,200	1.42
TNG	22,300	55,600	1.25

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	40,150	3,688,060	149.40
FPT	130,500	847,452	113.21
VPB	19,100	5,812,200	110.82
HPG	30,200	3,633,623	109.89
MWG	60,100	1,399,756	83.42

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	43,500	549,769	24.00
BVS	38,200	517,900	19.96
IDC	63,200	177,800	11.20
EBS	11,400	765,000	7.80
LAS	21,400	94,500	2.02

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	60,100	3,701,544	221.67
HVN	21,800	2,849,994	60.60
VNM	66,500	562,136	38.11
DBC	30,950	1,101,400	34.18
PVT	29,500	657,400	19.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	63,200	353,700	22.14
SHS	19,200	924,602	17.80
MBS	28,900	194,900	5.64
IDV	37,600	9,800	0.37
PVB	29,000	9,230	0.26

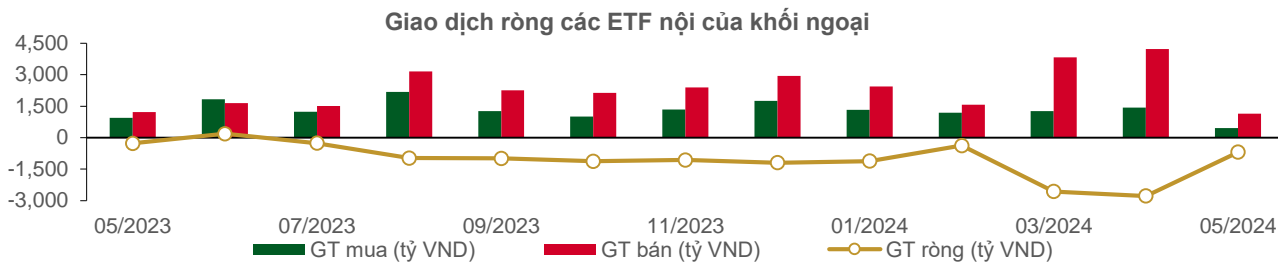
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	40,150	-3,652,760	-147.98
VPB	19,100	-5,265,100	-100.41
HPG	30,200	-3,109,605	-93.99
MSN	70,600	-1,091,000	-77.14
KBC	30,150	-1,997,263	-60.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	43,500	-544,569	-23.78
BVS	38,200	-513,200	-19.78
EBS	11,400	-765,000	-7.80
LAS	21,400	-94,400	-2.02
HUT	17,400	-106,600	-1.84

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,090	0.7%	495,874	10.92	E1VFN30	9.02	8.88	0.14
FUEMAV30	15,120	0.3%	17,333	0.26	FUEMAV30	0.21	0.17	0.04
FUESSV30	15,750	0.7%	17,916	0.28	FUESSV30	0.24	0.02	0.22
FUESSV50	19,000	-0.5%	10,005	0.19	FUESSV50	0.11	0.05	0.06
FUESSVFL	20,220	0.3%	18,236	0.36	FUESSVFL	0.22	0.02	0.20
FUEVFVND	31,300	0.3%	391,699	12.20	FUEVFVND	9.46	8.06	1.40
FUEVN100	16,990	0.4%	57,976	0.99	FUEVN100	0.72	0.01	0.72
FUEIP100	7,500	0.0%	770	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,450	0.7%	300	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,630	1.0%	9,301	0.11	FUEDCMID	0.01	0.00	0.01
FUEKIVFS	11,830	0.4%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,230	0.2%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	-0.00
FUEFCV50	12,190	0.3%	5,300	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,024,910	25.38	Tổng cộng	19.99	17.21	2.78



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,050	2.5%	80,300	132	27,750	1,724	-326	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	900	0.0%	23,290	146	27,750	733	-167	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,010	-1.0%	2,430	65	27,750	1,959	-51	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	660	1.5%	12,980	97	27,750	555	-105	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,450	2.1%	2,290	34	27,750	1,452	2	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2310	6,100	4.1%	3,470	79	130,500	5,888	-212	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	3,370	2.4%	21,190	85	130,500	3,119	-251	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	3,990	2.1%	25,300	238	130,500	3,283	-707	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	4,920	2.3%	13,370	65	130,500	4,892	-28	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	2,270	3.2%	36,210	189	130,500	2,088	-182	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	4,150	2.5%	11,900	58	130,500	3,995	-155	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,350	2.3%	18,470	41	23,300	1,153	-197	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,080	-1.0%	7,520	8	30,200	2,072	-8	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,390	-6.1%	160	37	30,200	771	-619	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,130	-0.9%	3,730	128	30,200	925	-205	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2319	520	-5.5%	12,620	41	30,200	438	-82	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2322	1,340	1.5%	43,290	62	30,200	1,100	-240	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2329	1,580	-1.3%	187,850	79	30,200	1,497	-83	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	800	0.0%	260,270	146	30,200	733	-67	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	800	0.0%	43,640	177	30,200	740	-60	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	800	-3.6%	383,030	205	30,200	743	-57	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	660	0.0%	186,900	238	30,200	565	-95	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2337	630	-3.1%	6,700	50	30,200	538	-92	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,050	0.0%	10,050	142	30,200	826	-224	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,340	0.0%	0	233	30,200	2,070	-1,270	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2341	1,120	0.0%	27,210	65	30,200	1,125	5	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	850	-4.5%	60,670	189	30,200	744	-106	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	830	-17.8%	10,810	29	30,200	925	95	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	200	-57.5%	68,250	34	30,200	401	201	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	3,490	3.3%	7,110	8	22,850	3,466	-24	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2312	1,990	3.1%	40,970	79	22,850	1,823	-167	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	950	2.2%	63,930	85	22,850	816	-134	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,330	2.3%	25,830	238	22,850	1,012	-318	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2317	770	4.1%	25,150	97	22,850	666	-104	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,540	0.0%	2,650	128	22,850	1,291	-249	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	1,600	3.9%	150	34	22,850	1,484	-116	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	870	-8.4%	33,040	8	70,600	813	-57	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	180	-48.6%	1,730	41	70,600	47	-133	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	390	-18.8%	3,330	79	70,600	82	-308	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	790	2.6%	4,120	146	70,600	354	-436	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	730	15.9%	5,730	142	70,600	251	-479	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,060	-5.4%	25,500	233	70,600	451	-609	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	6,160	6.0%	16,820	8	60,100	6,116	-44	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2310	1,870	10.7%	4,740	79	60,100	1,590	-280	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,130	13.9%	96,430	85	60,100	1,901	-229	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,540	10.0%	148,290	238	60,100	1,269	-271	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,320	13.2%	64,720	99	60,100	2,213	-107	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,060	8.1%	98,510	65	60,100	3,062	2	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	200	-13.0%	8,040	41	13,800	68	-132	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,080	-4.2%	530	41	25,300	1,998	-82	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	60	-72.7%	80	41	10,950	0	-60	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2309	10	-94.7%	1,130	1	10,950	0	-10	14,500	2.0	15/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CPOW2313	160	-42.9%	5,510	50	10,950	30	-130	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	430	-2.3%	97,420	142	10,950	133	-297	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	650	-1.5%	56,180	233	10,950	207	-443	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	400	-4.8%	83,610	49	11,600	171	-229	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	280	-3.5%	5,650	50	11,600	122	-158	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	270	-10.0%	920	142	11,600	143	-127	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,100	-2.7%	54,210	233	11,600	478	-622	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	30	-94.0%	126,840	8	27,250	28	-2	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	240	0.0%	0	37	27,250	23	-217	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	200	0.0%	11,030	128	27,250	113	-87	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	30	-86.4%	17,110	41	27,250	7	-23	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	10	-95.8%	1,520	1	27,250	0	-10	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2325	450	-6.3%	575,360	79	27,250	192	-258	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	140	0.0%	353,300	85	27,250	122	-18	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	460	-2.1%	34,830	238	27,250	234	-226	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	100	-58.3%	5,970	50	27,250	21	-79	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	220	0.0%	30,510	142	27,250	125	-95	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,160	-1.7%	85,890	233	27,250	606	-554	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,100	-3.5%	217,050	99	27,250	848	-252	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2336	20	-90.0%	1,450	3	27,250	0	-20	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	970	-4.9%	7,100	189	27,250	500	-470	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	300	-38.8%	25,190	29	27,250	214	-86	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	430	0.0%	0	34	27,250	103	-327	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	7,020	-5.1%	310	8	47,900	6,973	-47	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2307	3,850	0.0%	1,630	79	47,900	3,539	-311	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	4,740	-1.7%	7,660	132	47,900	4,502	-238	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,840	-2.1%	46,460	146	47,900	1,700	-140	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2312	5,230	-1.0%	10	58	47,900	5,152	-78	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	6,900	-5.5%	100	34	47,900	6,997	97	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2305	300	3.5%	1,230	50	18,000	108	-192	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,090	-2.7%	11,360	142	18,000	435	-655	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	450	-6.3%	8,760	34	18,000	274	-176	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	40	-89.2%	5,060	8	40,150	0	-40	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	30	-85.0%	6,210	41	40,150	0	-30	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	90	-74.3%	18,270	79	40,150	9	-81	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	340	6.3%	14,210	146	40,150	125	-215	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	80	-65.2%	1,360	50	40,150	18	-62	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	270	3.9%	97,220	142	40,150	109	-161	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	950	-3.1%	70	233	40,150	313	-637	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	540	0.0%	4,290	34	40,150	233	-307	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,410	11.6%	710	8	21,750	2,302	-108	18,080	1.6	22/05/2024
CVIB2304	980	10.1%	47,860	85	21,750	869	-111	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	680	7.9%	186,730	238	21,750	522	-158	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,500	10.1%	4,110	99	21,750	3,089	-411	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,030	5.1%	32,070	97	21,750	706	-324	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,150	21.1%	5,300	34	21,750	1,148	-2	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	130	-48.0%	110	41	46,050	3	-127	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	310	19.2%	79,520	85	46,050	202	-108	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	410	24.2%	47,010	146	46,050	250	-160	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	260	13.0%	6,620	50	46,050	74	-186	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	450	21.6%	121,990	142	46,050	206	-244	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,390	21.9%	9,990	233	46,050	604	-786	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	270	-3.6%	1,150	41	66,500	45	-225	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	200	-41.2%	6,380	85	66,500	22	-178	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	510	6.3%	87,620	238	66,500	144	-366	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	410	-16.3%	42,310	142	66,500	21	-389	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,440	8.3%	210	233	66,500	108	-1,332	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	680	11.5%	15,800	79	19,100	466	-214	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	160	6.7%	56,290	85	19,100	69	-91	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	280	7.7%	28,740	238	19,100	154	-126	23,350	5.7	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2317	120	-47.8%	1,890	50	19,100	27	-93	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	330	6.5%	51,860	142	19,100	118	-212	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,230	6.0%	35,830	233	19,100	391	-839	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2321	490	0.0%	11,430	97	19,100	288	-202	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	550	12.2%	45,220	128	19,100	312	-238	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	40	-85.7%	11,340	8	22,250	4	-36	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	100	-50.0%	70	41	22,250	1	-99	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	210	-4.6%	450	79	22,250	27	-183	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	210	10.5%	18,410	146	22,250	41	-169	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	150	-16.7%	650	50	22,250	3	-147	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	200	0.0%	5,300	142	22,250	47	-153	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	820	9.3%	46,990	233	22,250	226	-594	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	790	8.2%	1,460	65	22,250	262	-528	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	210	-41.7%	5,220	29	22,250	71	-139	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	65,800	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	124,300	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	50,000	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	31,900	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	66,500	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,300	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	18,962	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	29,750	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	35,900	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	29,500	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,000	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	10,950	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	22,050	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,750	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	40,150	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	49,250	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	87,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	30,150	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	63,200	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,300	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	90,600	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	48,100	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	47,900	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,850	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,000	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	13,800	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	27,750	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,100	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	27,250	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	20,100	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	60,100	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	162,300	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	60,900	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	96,400	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,100	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	30,200	31,200	10/01/2024	15,721

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

VHC	HOSE	76,000	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	30,800	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	43,950	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,000	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	75,200	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	37,500	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	43,500	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,700	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	22,250	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912